



PHÁP LỆNH
ĐỀ ĐIỀU
VÀ
VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**PHÁP LỆNH
ĐỀ ĐIỀU
VÀ
VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2004**

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Ngày 24-8-2000, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa X đã thông qua *Pháp lệnh đê điều*. Pháp lệnh này bắt đầu có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2001.

Cụ thể hóa một số quy định về xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê, ngày 26-12-2003 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 171/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh đê điều. Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành một số quyết định có liên quan đến tu bổ bảo vệ đê điều.

Để đáp ứng yêu cầu của đông đảo bạn đọc tìm hiểu thông tin pháp luật trong lĩnh vực nêu trên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Pháp lệnh đê điều và văn bản có liên quan*.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 9 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

I. PHÁP LỆNH ĐỀ ĐIỀU NĂM 2000 VÀ NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. PHÁP LỆNH ĐỀ ĐIỀU NĂM 2000

Đề điều là công trình quan trọng được nhân dân ta xây dựng, giữ gìn, tu bổ qua nhiều thế hệ nhằm ngăn nước lũ, nước biển, bảo vệ tính mạng của nhân dân, bảo vệ sản xuất, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân;

Để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân trong việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đề điều và hộ đề;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Luật tài nguyên nước;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ

hợp thứ 6 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2000;

Pháp lệnh này quy định về đề điều.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Pháp lệnh này quy định việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đề điều và hộ đề.

2. Đề điều quy định trong Pháp lệnh này bao gồm:

- a) Đề ngăn nước lũ, nước biển;
- b) Kè bảo vệ đề;
- c) Cống tưới, tiêu qua đề;
- d) Công trình phụ trợ khác.

Điều 2.

1. Nhà nước thống nhất quản lý các loại đề điều được xây dựng bằng mọi nguồn vốn.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng, tu bổ đề điều; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư dưới nhiều hình thức, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đề điều và hộ đề.

Điều 3.

Căn cứ tầm quan trọng về kinh tế - xã hội, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh của từng vùng được tuyến đề bảo vệ khỏi bị ngập lụt, đề được phân thành cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III và cấp IV.

Chính phủ quy định tiêu chuẩn cấp đề và phê duyệt cấp của từng tuyến đề.

Điều 4.

Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, động viên nhân dân thực hiện pháp luật về đề điều.

Điều 5.

Nghiêm cấm mọi hành vi phá hoại, gây tổn hại cho đề điều.

Chương II

XÂY DỰNG VÀ TU BỔ ĐỀ ĐIỀU

Điều 6.

Việc xây dựng mới hoặc tu bổ đề điều phải theo quy hoạch đề điều được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

phê duyệt và tuân theo các quy định của pháp luật về quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng và bảo vệ đô thị.

Điều 7.

1. Việc xây dựng, tu bổ đô thị thường xuyên được ưu tiên sử dụng lao động nghĩa vụ công ích theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất, cho phép khai thác đất để xây dựng, tu bổ, nâng cấp đô thị người bị thu hồi đất, bị khai thác đất được đền bù hoặc hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Điều 8.

Kinh phí xây dựng, tu bổ đô thị được Nhà nước ưu tiên đầu tư.

Chính phủ quy định kinh phí xây dựng, tu bổ đô thị cho mỗi cấp đô.

Chương III

BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG ĐÔ THỊ

Điều 9.

Phạm vi bảo vệ đô thị bao gồm đô thị và vùng phụ cận có ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn của đô thị.

Việc quy định vùng phụ cận phải căn cứ vào cấp đô, đặc điểm kỹ thuật công trình đô thị và yêu cầu của việc bảo vệ đô thị và cứu hộ đô.

Chính phủ quy định vùng phụ cận của đê điều.

Điều 10.

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ bảo vệ đê điều.

Người nào phát hiện hành vi gây tổn hại hoặc đe dọa đến an toàn của đê điều, các hư hại đê điều do thiên tai gây ra phải kịp thời ngăn chặn và báo ngay cho chính quyền địa phương hoặc nhân viên quản lý đê điều.

Điều 11.

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác; đào ao, giếng và nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều;

2. Vận hành công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều trái quy trình, quy phạm kỹ thuật đã được quy định;

3. Xây dựng công trình, nhà cửa trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông, trừ công trình chuyên dùng được phép xây dựng phục vụ phòng, chống lụt, bão, giao thông, quốc phòng, an ninh và công trình đặc biệt khác;

4. Đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông; để vật liệu trên đê, trữ vật liệu dự trữ phòng, chống lụt, bão;

5. Nổ phá gây nguy hại đến an toàn đê điều, trừ trường hợp nổ phá để phân lũ, chậm lũ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định;

6. Sử dụng xe cơ giới đi trên đê vượt quá tải trọng cho phép của đê và cống qua đê; sử dụng xe cơ giới có 4 bánh trở lên đi trên đê khi đê có sự cố hoặc có biển cấm khi lũ vượt quá mức báo động số 3, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền huy động hoặc cấp phép và những xe có yêu cầu đặc biệt về an ninh, quốc phòng, cứu thương, cứu hỏa;

7. Cuốc giầy cỏ, chất đồng rơm rạ, củi rác ở đê;

8. Các hành vi khác ảnh hưởng trực tiếp tới an toàn của đê điều và thoát lũ nhanh, trừ những hoạt động được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này.

Điều 12.

Trong trường hợp đặc biệt, tổ chức, cá nhân cần tiến hành một trong các hoạt động sau đây phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép:

1. Cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều;

2. Khoan thăm dò trong phạm vi bảo vệ đê điều;

3. Xây dựng công trình chuyên dùng phục vụ phòng, chống lụt, bão, giao thông, quốc phòng, an ninh và công trình đặc biệt khác trong phạm vi bảo vệ đê điều;

4. Sử dụng đê, kè, cống làm nơi neo đậu tàu, thuyền, bè mảng, để vật liệu tạm thời;

5. Các hoạt động gây chấn động liên quan đến an toàn đê điều.

Điều 13.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép cho các hoạt động quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 12 của Pháp lệnh này đối với dê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép cho các hoạt động quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này đối với dê cấp IV và tại khoản 4 Điều 12 của Pháp lệnh này đối với dê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

Điều 14.

Việc cấp phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình, nạo vét luồng lạch hoặc khai thác cát, sỏi không thuộc phạm vi bảo vệ dê điều nhưng có ảnh hưởng đến an toàn dê điều, thoát lũ phải được thỏa thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với dê từ cấp III đến cấp đặc biệt, của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dê cấp IV.

Điều 15.

Việc cải tạo dê để kết hợp làm đường giao thông phải bảo đảm an toàn dê điều.

Tổ chức, cá nhân cải tạo dê để kết hợp làm đường giao thông phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với dê từ cấp III đến cấp đặc biệt, của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dê cấp IV.

Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác mặt đê đã cải tạo để kết hợp làm đường giao thông có trách nhiệm bảo dưỡng, sửa chữa mặt đê đó; việc bảo dưỡng, sửa chữa phải tuân theo tiêu chuẩn kỹ thuật về đê điều và giao thông.

Điều 16.

1. Mái đê, cơ đê phải trồng cỏ hoặc áp dụng biện pháp khác để chống xói mòn.

2. Đất trong vùng phụ cận của đê điều chỉ được trồng cây chắn sóng, lúa và cây ngắn ngày.

Việc khai thác cây chắn sóng phải theo sự hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về đê điều.

Điều 17.

Việc bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh trong phạm vi bảo vệ đê điều thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam, thắng cảnh, đồng thời phải phù hợp với những quy định của Pháp lệnh này và những quy định khác của pháp luật về đê điều.

Điều 18.

1. Nhà cửa, công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, lòng sông trước ngày Pháp lệnh này có hiệu lực, trừ công trình chuyên dùng phục vụ phòng, chống lụt, bão, giao thông, quốc phòng, an ninh và công trình đặc biệt khác được xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Nhà cửa, công trình ở mặt đê, mái đê, cơ đê và trong phạm vi 5m kể từ chân đê hiện tại đối với mọi cấp đê đều phải di dời;

b) Nhà cửa, công trình từ vị trí cách chân đê hiện tại 5m đến hết phạm vi bảo vệ đê điều được tiếp tục sử dụng nhưng không được mở rộng; chủ sở hữu, người sử dụng phải thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho đê điều; trường hợp xây dựng sau ngày công bố Pháp lệnh về đê điều năm 1989 mà không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì căn cứ vào mức độ vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Nhà cửa, công trình ở bãi sông, lòng sông mà không gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ thì được tiếp tục sử dụng; trường hợp gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ thì phải di dời; trường hợp gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ nhanh thì phải di dời trước. Việc di dời nhà cửa, công trình được thực hiện theo kế hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chủ sở hữu, người sử dụng nhà cửa, công trình phải di dời được xem xét đền bù thiệt hại hoặc hỗ trợ kinh phí theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định việc thực hiện Điều này.

Điều 19.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan hữu quan để quy định thống nhất mẫu các loại biển báo về đê điều.

Điều 20.

1. Lực lượng chuyên trách quản lý đê điều thuộc biên chế nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý có trách nhiệm trực tiếp quản lý đê điều.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và sắc phục của lực lượng chuyên trách quản lý dê điều do Chính phủ quy định.

2. Nhà nước khuyến khích các địa phương tổ chức lực lượng nhân dân quản lý dê điều không thuộc biên chế nhà nước nhằm tăng cường quản lý, bảo vệ dê điều tại địa phương.

Tổ chức, nhiệm vụ và chế độ thù lao cho lực lượng này do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

Chương IV

HỘ ĐÊ

Điều 21.

1. Việc hộ dê phải được tiến hành thường xuyên trong mùa lũ, bão và phải cứu hộ kịp thời khi dê điều bị lũ, bão uy hiếp hoặc có nguy cơ bị uy hiếp.

2. Việc cứu hộ các công trình liên quan đến an toàn của dê được coi như cứu hộ dê.

Điều 22.

1. Chính phủ quyết định và chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc hộ dê, cứu hộ dê để bảo đảm an toàn dê điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm giúp Chính phủ chỉ đạo công tác hộ dê, cứu hộ dê.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm lập và thực hiện phương án cứu hộ công trình có liên quan đến an toàn của đê thuộc phạm vi quản lý của mình và tham gia thực hiện cứu hộ đê cho địa phương theo quyết định huy động của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc hộ đê, cứu hộ đê để bảo đảm an toàn đê điều theo tiêu chuẩn thiết kế.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt các phương án hộ đê, cứu hộ đê trong địa phương; kiểm tra, đôn đốc và chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện phương án đó.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ tổ chức thực hiện phương án hộ đê, cứu hộ đê đã được phê duyệt.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có nhiệm vụ tổ chức thực hiện cứu hộ đê cho địa phương khác theo lệnh huy động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 23.

1. Việc chỉ đạo, chỉ huy hộ đê, cứu hộ đê của Ban chỉ đạo phòng, chống lụt, bão trung ương, Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cấp ở địa phương thực hiện theo quy định của Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão.

2. Quân đội có trách nhiệm hộ đê, cứu hộ đê và là lực lượng chủ lực trong công tác này.

Điều 24.

1. Trong tình huống khẩn cấp, khi hệ thống đê bị uy hiếp nghiêm trọng, Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ có liên quan đến hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên theo phương án đã được Chính phủ phê duyệt; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định biện pháp phân lũ, chậm lũ có liên quan đến bảo vệ an toàn cho đê điều chống lũ trong phạm vi địa phương theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Chính phủ quy định cụ thể các tình huống khẩn cấp cần phân lũ, chậm lũ; các biện pháp di dân an toàn, bảo đảm sản xuất và đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng phân lũ, chậm lũ.

Điều 25.

1. Trong trường hợp đê điều, công trình có liên quan đến an toàn đê điều xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp theo thẩm quyền phải huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để bảo vệ, cứu hộ; quyết định và tổ chức thực hiện việc di chuyển dân ra khỏi vùng nguy hiểm để bảo đảm an toàn.

2. Tổ chức, cá nhân được huy động phải chấp hành quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Vật tư, phương tiện được huy động phải hoàn trả sau khi sử dụng, nếu bị thiệt hại thì được bồi thường theo quy định

của pháp luật. Người bị thương, bị thiệt hại tính mạng trong khi tham gia hộ đê, cứu hộ đê được xét hưởng chế độ, chính sách quy định tại các điều 28, 29, 30 và 31 của Pháp lệnh nghĩa vụ lao động công ích.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÊ ĐIỀU

Điều 26.

Nội dung quản lý Nhà nước về đê điều bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện điều tra cơ bản, quy hoạch, kế hoạch, chính sách về xây dựng, tu bổ, quản lý, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê, cứu hộ đê;

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn về xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê, cứu hộ đê;

3. Quyết định biện pháp xử lý trong trường hợp đê điều có sự cố xảy ra hoặc có nguy cơ bị uy hiếp;

4. Cấp, thu hồi giấy phép về các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ đê điều;

5. Tổ chức việc thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu về hệ thống đê điều và công trình có liên quan tới an toàn đê điều;

6. Đầu tư và tổ chức việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều, hộ đê, cứu hộ đê; đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, nghiệp vụ cho những người làm công tác đê điều;

7. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức, kinh nghiệm về quản lý, bảo vệ dê điều cho cộng đồng;

8. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về dê điều; giải quyết khiếu nại, tố cáo về dê điều;

9. Chỉ đạo việc thực hiện quan hệ quốc tế trong lĩnh vực dê điều.

Điều 27.

1. Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về dê điều.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về dê điều.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện việc quản lý Nhà nước về dê điều theo sự phân công của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý Nhà nước về dê điều trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Chính phủ quy định cụ thể việc phân công trách nhiệm, phân cấp quản lý Nhà nước về dê điều.

Điều 28.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn dê điều trong phạm vi địa phương theo tiêu chuẩn thiết kế.

Điều 29.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc tu bổ, quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê, cứu hộ đê; xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều theo thẩm quyền.

Điều 30.

Thanh tra về đê điều là thanh tra chuyên ngành, thuộc hệ thống thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước, có nhiệm vụ:

1. Thanh tra việc thực hiện pháp luật về đê điều;
2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về đê điều.

Chính phủ quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Thanh tra chuyên ngành về đê điều.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31.

Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc xây dựng, tu bổ, bảo vệ đê điều và hộ đê, cứu hộ đê được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 32.

1. Người nào có hành vi phá hoại đê điều, khoan, đào, xẻ, sử dụng đê điều trái phép hoặc vi phạm các quy định khác của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất,

mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm hoặc bao che cho người khác vi phạm pháp luật về đề điều; thiếu trách nhiệm trong việc thi hành pháp luật về đề điều thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33.

Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2001.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh về đề điều ngày 09 tháng 11 năm 1989.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 34.

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh này.

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2000

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch

NÔNG ĐỨC MẠNH

**2. NGHỊ ĐỊNH SỐ 171/2003/NĐ-CP
NGÀY 26-12-2003 CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của
Pháp lệnh đê điều**

CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25-12-2001;
- Căn cứ Luật tài nguyên nước ngày 20-5-1998;
- Căn cứ Pháp lệnh phòng, chống lụt, bão ngày 24-8-2000;
- Căn cứ Pháp lệnh đê điều ngày 24-8-2000;
- Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Nghị định này quy định các hoạt động quản lý, xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng, hộ đê và cứu hộ đê thuộc các tuyến đê đã được phân cấp.

2. Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có các hoạt động liên quan đến đê điều tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đê sông” là tuyến đê dọc theo bờ sông, ngăn không cho nước lũ, nước triều gây ngập lụt vùng được tuyến đê bảo vệ.

2. “Đê biển” là tuyến đê dọc theo bờ biển, đâm phá ngăn không cho nước biển gây ngập lụt vùng được đê bảo vệ.

3. “Đê tuyến trong” là tuyến đê nằm trong vùng đã được tuyến đê sông, đê biển bảo vệ, đầu và cuối tuyến này nối với đê chính tuyến ngoài, có tác dụng dự phòng, ngăn không cho nước sông, nước biển gây ngập lụt khu vực cần bảo vệ khi đê tuyến ngoài bị tràn, vỡ.

4. “Đê bồi” là đê nằm ở phía ngoài của tuyến đê sông có quy mô thấp, nhỏ hơn đê sông, có tác dụng bảo vệ những vùng dân sinh - kinh tế ở bãi ven sông hoặc bãi nổi ở lòng sông.

5. “Chân đê hiện tại” của loại đê đắp bằng đất là vị trí giao nhau giữa mái đê hoặc mái cơ đê với mặt đất tự nhiên trung bình tại thời điểm xác định mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê. Đối với đê có kết cấu bằng bê tông hoặc vật liệu khác thì chân đê hiện tại là vị trí xây dúc ngoài cùng của móng công trình ở thượng và hạ lưu đê.

6. “Kè bảo vệ đê” là các loại kè được xây dựng nhằm mục đích trực tiếp bảo vệ các đoạn đê xung yếu hoặc lái dòng chảy ra xa bờ, có tác dụng gián tiếp bảo vệ đê.

7. “Cống qua đê” là cống xây dựng tại đê dùng để phục vụ việc cấp, thoát nước qua đê.

8. “Cửa khẩu qua đê” là đoạn đê được hạ thấp, cắt ngang đê để làm đường giao thông.

9. “Công trình phụ trợ khác” là những công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều như: tràn sự cố, các loại cột mốc trên đê; cột chỉ giới phạm vi bảo vệ đê, kè, cống; các loại biển báo đê, kè, cống; cột thủy chí; giếng giảm áp; đường dây thông tin chuyên dùng chống lụt, bão; các trạm và thiết bị chuyên dùng đặt ở trong hoặc ngoài phạm vi bảo vệ đê để quan trắc các thông số kỹ thuật của đê; điểm canh đê; trụ sở Đội quản lý đê; trụ sở Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và kho vật tư dự trữ chống lụt, bão.

10. “Phân lũ” là việc chủ động chuyển một phần nước lũ của một con sông sang hướng dòng chảy khác.

11. “Chạm lũ” là việc tạm chứa một phần nước lũ của một con sông vào khu vực đã định.

12. “Hộ đê” là các hoạt động nhằm bảo đảm an toàn cho đê trong mùa lũ, bão.

13. “Cứu hộ đê” là các hoạt động ứng cứu, sửa chữa khẩn cấp khi đê, kè, cống bị hư hỏng hoặc bị uy hiếp nghiêm trọng.

Điều 3. Phân cấp cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm lập, phê duyệt tiêu chuẩn và quy định cấp của từng tuyến đê theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh đê điều.

Chương II

XÂY DỰNG VÀ TU BỔ ĐÊ ĐIỀU

Điều 4. Việc xây dựng mới hoặc tu bổ đê điều phải thực hiện theo quy hoạch đê điều được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm lập, phê duyệt và hướng dẫn kỹ thuật về xây dựng và bảo vệ đê điều.

Điều 5. Việc sử dụng lao động nghĩa vụ công ích trong xây dựng, tu bổ đê điều thường xuyên theo khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh đê điều được quy định như sau:

Căn cứ quy định của Pháp lệnh lao động nghĩa vụ công ích, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) chỉ đạo lập kế hoạch hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và chỉ đạo thực hiện việc huy động quỹ ngày công lao động nghĩa vụ công ích trên địa bàn tỉnh để ưu tiên xây dựng, tu bổ đê điều thường xuyên.

Điều 6. Kinh phí xây dựng tu bổ đê điều được Nhà nước ưu tiên đầu tư theo Điều 8 của Pháp lệnh đê điều được quy định như sau:

1. Đề từ cấp III đến cấp đặc biệt chủ yếu do ngân sách Trung ương đầu tư; đồng thời các địa phương cũng phải có trách nhiệm tham gia đầu tư xây dựng, tu bổ đối với mọi cấp đề thuộc địa bàn của địa phương mình.

2. Hàng năm, Nhà nước bố trí kế hoạch vốn đầu tư cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xây dựng, tu bổ, nâng cấp các tuyến đề từ cấp III đến cấp đặc biệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức đầu tư hàng năm cho các tuyến đề cấp IV và các tuyến đề của địa phương.

4. Trường hợp các địa phương gặp thiên tai hoặc đặc biệt khó khăn, thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét hỗ trợ các địa phương từ nguồn vốn đề điều do Bộ quản lý để khôi phục, tu bổ các tuyến đề cấp IV.

Chương III

BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG ĐỀ ĐIỀU

Điều 7. Vùng phụ cận của đề điều theo Điều 9 Pháp lệnh đề điều được quy định như sau:

1. Vùng phụ cận:

a) Đề sông từ cấp III đến cấp đặc biệt:

Đối với các khu dân cư và đô thị: Phạm vi bảo vệ từ chân đề hiện tại trở ra 5 mét cả hai phía sông và phía đồng. Đối với các vùng khác: Phạm vi bảo vệ từ chân đề hiện tại trở ra 20 mét về phía sông, 25 mét về phía đồng.

b) Đê biển: Phạm vi bảo vệ kể từ chân đê hiện tại trở ra 200 mét về phía biển, 15 mét về phía đồng.

Đối với đê biển ở nơi có rừng ngập mặn phạm vi bảo vệ từ 200 mét đến 500 mét với rừng hiện có về phía biển, 15 mét về phía đồng.

c) Đê cấp IV, đê tuyến trong, đê bồi và các tuyến đê khác của địa phương: Phạm vi bảo vệ từ chân đê hiện tại trở ra do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

d) Kè bảo vệ đê:

Phạm vi bảo vệ các kè trực tiếp bảo vệ đê sông và đê biển được xác định từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía là 50 mét.

đ) Cổng qua đê: Phạm vi bảo vệ các cổng thuộc hệ thống đê sông và đê biển được xác định từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 50 mét.

e) Đối với các hoạt động khoan, đào ngoài phạm vi bảo vệ đê điều: Khi khoan đào sâu xuống 1 mét so với mặt đất tự nhiên phải cách xa phạm vi bảo vệ đê điều thêm 10 mét đối với đoạn đê có nền bình thường và 200 mét đối với đoạn đê có địa chất nền xấu thường bị đùn, sủi trong mùa lũ, trừ trường hợp đặc biệt được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Trường hợp đặc biệt phải thay đổi phạm vi bảo vệ đê điều quy định tại khoản 1 Điều này thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 8. Các công trình đặc biệt khác quy định tại khoản 3 Điều 11 của Pháp lệnh đê điều bao gồm:

1. Cửa khẩu qua đê.
2. Trạm bơm, cống, âu thuyền.
3. Các công trình ngầm phục vụ cho an toàn đê, an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội.
4. Hệ thống giếng khai thác nước ngầm phục vụ lợi ích dân sinh, kinh tế chung.
5. Các đường ống: điện, cáp quang, dẫn dầu, dầu khí, dẫn nước.
6. Di tích lịch sử, văn hóa, khu phố cổ cần bảo vệ, tôn tạo.

Điều 9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê theo khoản 6 Điều 11 của Pháp lệnh đê điều.

Điều 10. Việc xử lý đối với nhà cửa, công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều tính đến trước ngày Pháp lệnh đê điều có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2001) theo Điều 18 của Pháp lệnh đê điều được quy định như sau:

1. Thực hiện mục a khoản 1 Điều 18 của Pháp lệnh đê điều. Nhà cửa, công trình hiện có ở mặt đê, mái đê, cơ đê và trong phạm vi 5 mét kể từ chân đê hiện tại đối với mọi cấp đê đều phải di dời, trừ công trình chuyên dùng quy định tại khoản 3 Điều 11 Pháp lệnh đê điều

và công trình đặc biệt khác quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Nhà cửa, công trình từ vị trí cách chân đê hiện tại 5 mét đến hết phạm vi bảo vệ đê thuộc phía đông được tiếp tục sử dụng, cải tạo, sửa chữa nhưng không được mở rộng mặt bằng; việc cải tạo, sửa chữa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3. Nhà cửa, công trình từ vị trí cách chân đê hiện tại 5 mét đến hết phạm vi bảo vệ đê điều thuộc phía sông và nhà cửa, công trình ở bãi sông, lòng sông được xử lý như sau:

a) Nhà cửa, công trình mà không gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ thì được tiếp tục sử dụng, cải tạo, sửa chữa, nhưng không được mở rộng mặt bằng; việc cải tạo, sửa chữa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b) Nhà cửa, công trình mà gây ảnh hưởng trực tiếp đến thoát lũ: sát bờ sông, vùng trũng thấp dưới mức báo động 2, ở nơi có biến đổi dòng chảy gây sạt lở bờ thì phải di dời hoặc quy hoạch cải tạo để đảm bảo các quy định về thoát lũ.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm chỉ đạo việc lập và thực hiện kế hoạch di dời nhà cửa, công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều hoặc quy hoạch cải tạo, bảo đảm an toàn đê điều và quy định thoát lũ; đồng thời tùy từng trường hợp cụ thể có chính sách đền bù thiệt hại hoặc hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân có nhà cửa, công trình bị tháo dỡ, di dời theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ xây dựng trình Chính phủ ban hành quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và sắc phục của hạt chuyên trách quản lý dê điều theo quy định tại Điều 20 của Pháp lệnh dê điều.

Chương IV

HỘ ĐÊ

Điều 12. Việc phân lũ, chậm lũ theo Điều 24 của Pháp lệnh dê điều được quy định như sau:

1. Việc phân lũ, chậm lũ thực hiện theo quy định cụ thể của quy chế về phân lũ, chậm lũ ban hành kèm theo Nghị định số 62/1999/NĐ-CP ngày 31-7-1999 của Chính phủ.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo quy hoạch phân lũ, chậm lũ, các biện pháp đảm bảo an toàn cho các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt; xác định thứ tự điều hành các vùng chậm lũ, phân lũ, khi có lũ lớn vượt mức lũ thiết kế hoặc tình huống khẩn cấp về lũ.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng phương án phân lũ, chậm lũ, các biện pháp đảm bảo an toàn cho mọi cấp đê thuộc địa bàn của địa phương để kịp thời đối phó với lũ lớn vượt mức nước thiết kế hoặc những tình huống khẩn cấp về lũ. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm

thẩm định phương án, giải pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Việc hỗ trợ khắc phục hậu quả ngập lụt, trợ cấp cho nhân dân trong vùng được xác định là phân lũ, chậm lũ thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đối với vùng phân lũ, chậm lũ.

Điều 13. Thẩm quyền huy động vật tư, phương tiện, lực lượng để hộ đê, cứu hộ đê theo Điều 25 của Pháp lệnh đê điều được quy định như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trưởng ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp tỉnh có trách nhiệm huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của nhà nước, của địa phương, của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn để cứu hộ, bảo đảm an toàn đê điều.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trưởng ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp huyện có trách nhiệm huy động kịp thời lực lượng, vật tư, phương tiện của Nhà nước, của địa phương, của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn để hộ đê bảo đảm an toàn đê điều. Việc huy động vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão của nhà nước trên địa bàn phải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trưởng ban ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp tỉnh trở lên quyết định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm huy động kịp thời lực lượng vật tư, phương tiện của địa phương, của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn để xử lý ngay giờ đầu các sự cố đê điều; đồng thời báo cáo cấp

trên trực tiếp để có sự chi viện, cứu hộ kịp thời, bảo đảm an toàn đê điều.

4. Khi xảy ra sự cố có nguy cơ đe dọa trực tiếp đến an toàn của đê điều, người chỉ huy của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật được quyền ra lệnh huy động vật tư, phương tiện để hộ đê, cứu hộ đê và phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình; sau khi xử lý sự cố phải tiến hành kiểm tra kết quả việc đã sử dụng vật tư, phương tiện trên và thực hiện các thủ tục trình cấp có thẩm quyền giải quyết để hoàn trả hoặc bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị huy động.

5. Trường hợp khẩn cấp chống lũ, lụt, bão, thiên tai mà cần phải sử dụng đất thì các địa phương được trưng dụng đất theo quy định của pháp luật. Thẩm quyền trưng dụng đất, việc trả lại đất và bồi thường cho người có đất bị trưng dụng thực hiện theo quy định của Luật đất đai.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐÊ ĐIỀU

Điều 14. Phân công trách nhiệm, phân cấp quản lý Nhà nước về đê điều theo Điều 27 của Pháp lệnh đê điều được quy định như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phối hợp với các Bộ, ngành trong việc xây dựng và thực hiện quy

hoạch, kế hoạch về xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng đê điều, hộ đê và cứu hộ đê.

b) Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về đê điều và quy định mực nước thiết kế cho từng tuyến đê.

c) Tổng hợp, quản lý các thông tin dữ liệu về đê điều trong phạm vi cả nước và tổ chức nghiên cứu phát triển khoa học, công nghệ về xây dựng và bảo vệ đê điều.

d) Cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép hoặc văn bản thỏa thuận theo quy định tại các Điều 13, 14 và 15 của Pháp lệnh đê điều.

đ) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, cứu hộ đê, khắc phục hậu quả do bão, lụt gây ra đối với công trình đê điều.

e) Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác quốc tế về lĩnh vực đê điều.

g) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập lực lượng nhân dân quản lý đê không thuộc biên chế Nhà nước.

h) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật về đê điều.

i) Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về đê điều; giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật đê điều.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc khai thác cát, đá, sỏi có giấy phép trong các sông, suối và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngăn chặn việc khai thác không có giấy phép gây mất an toàn đê điều.

3. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm an toàn các công trình thủy điện, thực hiện quy trình điều tiết lũ của các hồ chứa theo quy định.

4. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đê trong việc:

a) Quy hoạch luồng lạch giao thông thủy, quy hoạch các cầu qua sông, suối đảm bảo khả năng thoát lũ của sông, suối, các công trình phục vụ giao thông thủy và việc cải tạo mặt đê kết hợp sử dụng làm đường giao thông trên nguyên tắc ưu tiên bảo đảm an toàn cho đê điều và thoát lũ, không gây xói lở cho các khu vực lân cận.

b) Xây dựng phương án chuẩn bị phương tiện, vật tư và phương án bảo đảm an toàn giao thông phục vụ công tác cứu hộ đê trong mùa lũ, bão; chỉ đạo việc cấm biển báo hiệu đường bộ trên các tuyến đê kết hợp làm đường giao thông, lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa trên các tuyến đường thủy nội địa có liên quan đến an toàn đê điều và kiểm tra việc thực hiện các quy định đó.

5. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Bộ, ngành có liên quan, hướng dẫn kỹ thuật cải tạo, sửa chữa nhà cửa, công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông được tiếp tục sử dụng theo quy định tại Điều 18 Pháp lệnh đê điều.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bảo đảm bố trí kinh phí cho các giải pháp công trình đối phó với lũ vượt mức lũ thiết kế hoặc những tình huống khẩn cấp về lũ. Bố trí thành một hạng mục riêng đầu tư kinh phí cho các dự án về xây dựng, tu bổ, quản lý, bảo vệ đê điều, hộ đê, cứu hộ đê và các vùng lũ quét, các vùng chứa lũ và phân lũ, chậm lũ.

7. Bộ Tài chính bố trí một khoản kinh phí hàng năm để xử lý đột xuất, khắc phục hậu quả cho đê điều trước, trong và sau mỗi đợt mưa, lũ, bão; chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan:

a) Hướng dẫn việc đền bù và miễn, giảm thuế cho tổ chức, cá nhân bị khai thác đất để phục vụ cho xây dựng, tu bổ đê điều và các công trình phòng, chống lụt, bão.

b) Xây dựng ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách đối với các lực lượng tuần tra canh gác đê, hộ đê, cứu hộ đê và chính sách bồi thường thiệt hại vật tư, phương tiện được huy động cho việc cứu hộ đê.

8. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, kiểm tra thực hiện việc tổ chức lực lượng, phương tiện, phương án và triển khai lực lượng hộ đê, cứu hộ đê.

9. Bộ Công an phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn lực lượng công an lập và thực hiện phương án bảo đảm trật tự, an ninh ở khu vực đê xung yếu và các khu vực phân lũ, chậm lũ trong mùa lũ, bão; kiểm tra, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật về đê điều.

Điều 15. Thanh tra chuyên ngành về đê điều theo Điều 30 của Pháp lệnh đê điều được quy định như sau:

1. Nhiệm vụ của Thanh tra đê điều:

a) Thanh tra việc thực hiện pháp luật về đê điều, pháp luật về phòng, chống lụt, bão.

b) Thanh tra việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phương án xây dựng, tu bổ quản lý, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê.

c) Thanh tra việc quản lý, sử dụng vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão.

d) Thanh tra việc cấp, thu hồi và thực hiện nội dung quy định trong giấy phép hoặc văn bản thỏa thuận đối với các hoạt động liên quan đến an toàn đê điều, thoát lũ.

đ) Thanh tra việc quản lý, vận hành và bảo vệ các công trình điều tiết lũ, phân lũ, chậm lũ, thoát lũ và các công trình khác có liên quan đến an toàn của đê điều.

e) Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đê điều.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra chuyên ngành về đê điều.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Nghị định này thay thế Nghị định số 429/HĐBT ngày 15 tháng 12 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn thi hành Pháp lệnh về đê điều năm 1989.

Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Nghị định này.

Điều 17. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC CÓ LIÊN QUAN

3. QUYẾT ĐỊNH SỐ 64/2003/QĐ-BNN NGÀY 02-6-2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**Về việc ban hành định mức sản xuất bột sét
dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố
chất lượng thân đê**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01-11-1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-05-2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy

chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ;

- Căn cứ văn bản thoả thuận số 1776/BXD-VKT ngày 7-11-2002 của Bộ Xây dựng;

- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục phòng chống lụt bão và quản lý đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tập “Định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê”.

Điều 2. Tập định mức này là căn cứ để tính đơn giá bột sét sử dụng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê.

Điều 3. Tập định mức này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01-01-2003. Các ông Chánh văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị tổ chức theo dõi tổng kết báo cáo Bộ làm căn cứ nghiên cứu hoàn chỉnh để áp dụng tiếp cho các năm sau.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Thứ trưởng

PHẠM HỒNG GIANG

ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT BỘT SÉT DÙNG TRONG CÔNG TÁC KHOAN PHỤT VỮA GIA CỐ CHẤT LƯỢNG THÂN ĐÊ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2003/QĐ-BNN,
ngày 02-06-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn)*

THUYẾT MINH TÍNH TOÁN VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. Căn cứ tính toán

Định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụт vữa gia cố chất lượng thân đê được tính toán, xây dựng theo các căn cứ sau đây:

- Quy trình kỹ thuật sản xuất bột sét tại các đơn vị, các chỉ tiêu kỹ thuật của bột sét được sử dụng trong công tác khoan phụт vữa gia cố chất lượng thân đê.

- Trang thiết bị, máy móc và tổ chức dây chuyền sản xuất hiện tại ở các đơn vị. Máy sản xuất bột sét là loại máy nghiền chạy bằng động cơ điện công suất động cơ 33 KW có năng suất 7,2 tấn/ca.

- Nguyên vật liệu chính dùng để sản xuất bột sét là đất sét ở trạng thái tự nhiên (chưa qua xử lý phơi hoặc sấy khô). Bao bì dùng để đóng gói bột sét sau khi chế biến là loại bao tiêu chuẩn có trọng lượng 50kg/bao.

II. Định mức sản xuất bột sét

Yêu cầu: Công tác sản xuất bột sét phải thực hiện đúng qui trình và bảo đảm các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu
- Băm thái, đập nhỏ đất sét, phơi hoặc sấy khô
- Vận chuyển đất sét đã băm phơi vào máy nghiền
- Nghiền, sàng đất sét thành bột theo đúng yêu cầu kỹ thuật

- Đóng bao, vận chuyển vào kho thành phẩm

- Dọn dẹp vệ sinh sau ca sản xuất

(Định mức tính cho một tấn bột sét thành phẩm đóng bao bảo đảm các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Cục Phòng chống lụt bão và Quản lý đê điều).

Đơn vị: 1 tấn bột sét

Mã hiệu	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Định mức
	+ Vật liệu		
	- Đất sét	m ³	1,00
	- Bao bì (vỏ bao loại trọng lượng tải 50kg/bao)	cái	21
01	+ Nhân công		
	- Công lao động (bậc 3/7 CN sản xuất VLXD)	công	1,85
	+ Máy thi công, nhà xưởng kho bãi		
	- Máy nghiền bột sét	ca	0,14
	- Nhà xưởng kho bãi	%	14,03

III. Quy định áp dụng

1. Tập định mức sản xuất bột sét này là căn cứ để tính đơn giá bột sét sử dụng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê.

2. Khi lập dự toán sản xuất bột sét, giá mua đất sét tính theo giá địa phương (tính đến sân phơi của nơi sản xuất). Nếu đơn vị tự tổ chức khai thác thì tính theo định mức của nhà nước.

3. Kho bãi nhà xưởng và một số vật tư, thiết bị phụ khác: Tính theo tỷ lệ % so với chi phí máy nghiền bột sét.

4. Tập định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2003.

Phụ Lục

BẢNG GIÁ CA MÁY NGHIÊN BỘT SÉT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2003/QĐ-BNN
ngày 02-06-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn)*

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức năng lượng	Thành phần thợ điều khiển	Giá ca máy (đồng)	
				Trong đó tiền lương	Tổng số
1	2	3	4	5	6
02	Máy nghiền đất sét (loại chạy điện có công suất 33 kw)	166.32 kwh điện	1 x 4/7	25.001	176.436

1. Bảng giá ca máy nghiền bột sét được tính toán theo các quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể là:

- Giá máy để tính khấu hao của các loại thiết bị tính theo mức giá bình quân quý IV năm 2001.

- Tỷ lệ khấu hao cơ bản tính theo qui định tại Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30-12-1999 của Bộ Tài chính.

- Tiền lương công nhân tính theo các quy định hiện hành. Mức lương tối thiểu tính theo quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15-12-2000 của Chính phủ (mức lương tối thiểu là 210.000 đồng/tháng).

- Khi tính toán điều chỉnh tăng thêm tiền lương tối thiểu theo Thông tư số 03/2002/TT-BLĐTBXH ngày 09-01-2002 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 04/2002/TT-BXD ngày 27-6-2002 của Bộ Xây dựng thì bảng giá ca máy trên được nhân với hệ số sau:

Địa bàn 1 = 1,028

Địa bàn 2 = 1,043

Địa bàn 3 = 1,057

(Địa bàn 1 có Kđc = 0,2; địa bàn 2 có Kđc = 0,3 và địa bàn 3 có Kđc = 0,4)

2. Các khoản mục chi phí đã tính trong giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên; chi phí tiêu hao nhiên liệu, năng lượng; chi phí thợ điều khiển máy trong ca; chi phí quản lý máy; chi phí bảo hiểm; chi phí di chuyển máy và trực tiếp phí khác.

3. Nhiên liệu, năng lượng tính theo mặt bằng giá quý IV năm 2001.

4. Bảng giá ca máy và thiết bị trên chưa bao gồm thuế VAT và được tính toán trong điều kiện làm việc bình thường. Trường hợp máy và thiết bị thi công làm việc trong điều kiện ở vùng nước mặn, nước lợ, thì giá ca máy trong bảng giá này được nhân với hệ số 1,055.

4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 65/2003/QĐ-BNN
NGÀY 02-06-2003 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Về việc ban hành định mức dự toán trong
công tác xây dựng tu sửa đê, kè

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01-11-1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05-05-2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30-01-2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 8-7-1999 của Chính phủ.

- Căn cứ văn bản thỏa thuận số 1776/BXD-VKT ngày 7-11-2002 của Bộ Xây dựng.

- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục phòng chống lụt bão và quản lý đê điều.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tập “Định mức dự toán trong công tác xây dựng tu sửa đê, kè”.

Điều 2. Tập định mức dự toán này là căn cứ để lập đơn giá, dự toán các công trình xây dựng cơ bản trong công tác xây dựng tu sửa đê, kè.

Điều 3. Tập định mức dự toán này thay thế cho các tập định mức đã ban hành tại Quyết định số 1199/QĐ-XDCB ngày 02-7-1994 và số 818/NN/PCLB-QĐ ngày 9-5-1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4: Tập định mức này có hiệu lực áp dụng từ ngày 01-01-2003. Các Chánh văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị tổ chức theo dõi tổng kết báo cáo Bộ làm căn cứ nghiên cứu hoàn chỉnh để áp dụng tiếp cho các năm sau.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng

PHẠM HỒNG GIANG

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG TU SỬA ĐÊ, KÈ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2003/QĐ-BNN
ngày 02-6-2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn)*

THUYẾT MINH TÍNH TOÁN VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I. Căn cứ tính toán

Định mức dự toán trong xây dựng tu sửa đê kè là định mức kinh tế kỹ thuật quy định mức hao phí lao động, vật liệu và máy thi công (đối với một số công tác sử dụng máy, thiết bị thi công) cần thiết để hoàn thành một khối lượng công tác xây lắp như 1m^3 đất đào, đắp, một con rồng, một rọ đá v.v.

Căn cứ để lập định mức dự toán là dựa vào các quy trình, quy phạm kỹ thuật về thiết kế, thi công, tình hình tổ chức lực lượng lao động, trang thiết bị ở các đơn vị và tính đặc thù của ngành thủy lợi trong xây dựng và tu sửa đê, kè và kết hợp vận dụng một số định mức hiện hành của Nhà nước.

II. Nội dung định mức dự toán

Nội dung định mức dự toán bao gồm:

- Mức hao phí vật liệu: Là mức hao phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây lắp, bao gồm cả hao hụt vật liệu trong khâu thi công theo quy định hiện hành.

- Mức hao phí lao động: Là số ngày công lao động trực tiếp thực hiện khối lượng công tác xây lắp và phục vụ công tác xây lắp từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc.

- Mức hao phí máy thi công: Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp phục vụ xây lắp công trình.

Do tính đặc thù của công tác xây dựng tu sửa đê kè, nên ngoài việc sử dụng lao động là công nhân còn sử dụng lực lượng lao động nông nhân theo Quy định của Chính phủ tại văn bản số 889/CP-NN ngày 29-9-2000, vì vậy định mức xây dựng cụ thể cho từng loại lao động.

III. Quy định áp dụng

1. Định mức dự toán này được dùng để làm căn cứ lập đơn giá, dự toán cho các công tác xây dựng tu sửa đê kè. Khi sử dụng lao động nông nhân thì đơn giá ngày công lao động thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2001/TT/BNN-PCLB ngày 23-02-2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trường hợp không sử dụng lao động nông nhân mà dùng lao động là công nhân (chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp) thì mức hao phí lao động của các công việc ở chương I, II, III (trừ công tác rải vải lọc) phải nhân với hệ số là 0.83, (trừ công vận chuyển tiếp 10m)

+ Định mức cho công tác vận chuyển tiếp 10m nhân với hệ số 0,735.

Đơn giá nhân công được tính toán trên cơ sở cấp bậc thợ bình quân và chế độ tiền lương hiện hành của Nhà nước.

3. Đối với các công trình đê, kè ven sông biển, trong quá trình thi công chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều (có mức nước thủy triều giao động $\geq 1,2\text{m}$) thì định mức nhân công của những phần việc bị ảnh hưởng được nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Công tác đào đất $K = 1,35$

Các công tác còn lại $K = 1,20$

4. Trong khi đào đất để đắp khối lượng đất đào được tính bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số tính đổi khối lượng từ đất đào sang đất đắp, đối với từng loại đất và các yếu tố kỹ thuật cụ thể theo tiêu chuẩn quy phạm thi công nghiệm thu công tác đất TCVN-4447-87.

$V_{\text{đào}} = V_{\text{đắp}} \times K$

$$K = \frac{\gamma_2}{\gamma_1}$$

Trong đó: γ_1 Là dung trọng khô của đất nguyên thổ.

γ_2 Là dung trọng khô của đất đầm nén
(dung trọng thiết kế).

CÔNG TÁC XÂY DỰNG TU SỬA ĐÊ, KÊ

Chương I

CÔNG TÁC ĐÀO ĐẤT

1.1. Nạo vét bùn

Thành phần công việc: Đào, xúc đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: Công / $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Loại bùn			
		Bùn đặc	Bùn lẫn rác	Bùn lẫn sỏi đá	Bùn lỏng
001	Nạo vét bùn	1,127	1,200	1,954	1,715
	Vận chuyển tiếp 10m	0,019	0,019	0,090	0,090
		1	2	3	4

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,7/7)

1.2. Bóc đất phong hóa

Thành phần công việc: Đào, xúc đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m.

Đơn vị: Công / 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
002	Bóc lớp đất phong hoá Vận chuyển tiếp 10m	Cấp I	Cấp II	Cấp III
		0,540	0,740	0,935
		0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,7/7)

Chương II

CÔNG TÁC ĐẮP ĐÊ

2.1. Đắp đê có đầm nén.

+ Yêu cầu: Bảo đảm đúng thiết kế (kích thước mặt cắt, dung trọng)

+ Thành phần công việc:

- Dỡ cỏ bóc lớp đất phong hoá (tại nơi đắp), đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Đào, xúc đất đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp

- Đổ đất từ phương tiện vận chuyển ra, san, xăm, đầm, xôm bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho $1m^3$ do tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công / $1m^3$

Mã hiệu	Dung trọng đất γ_K Tấn/ m^3	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
003	$\gamma_K \leq 1,45$	1,0195	1,1271	1,2110
004	$\gamma_K \leq 1,50$	1,0790	1,1750	1,2469
005	$\gamma_K \leq 1,55$	1,3818	1,3321	1,3297
006	$\gamma_K \leq 1,60$	2,800	2,3404	1,8920
007	$\gamma_K \leq 1,65$	3,9417	3,0611	2,2385
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

2.2. Đắp đê bằng đất ướt.

Trong thực tế có nhiều đoạn đê đi qua đồng chiêm trũng, cần tôn cao áp trực phải lấy đất ướt để đắp, dung trọng được tăng dần theo thời gian, bãi lấy đất không có nước hoặc có nước nhưng độ sâu $\leq 15cm$.

+ Yêu cầu:

- Bảo đảm đúng thiết kế kích thước mặt cắt, độ cao, độ đông đặc, không được kê ba chồng đống.

- Nếu đắp đất ướt thì phải quật mạnh tay để hòn nọ gắn khít vào hòn kia và không có lỗ hổng.

+ Thành phần công việc:

- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.

- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra, san xấp hoặc quật mạnh tay.

- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m^3 đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công / 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
008	Đắp đê bằng đất ướt	0,78	0,99	1,20
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Định mức đắp đê tính toán trong điều kiện bãi lấy đất không có nước hoặc có nước nhưng độ sâu $\leq 15\text{cm}$. Nếu nước sâu quá 15cm, không có biện pháp khác phục mà phải đào mò thì định mức được nhân với hệ số sau đây (không kể công vận chuyển tiếp):

$0,15 < h_{\text{sâu}} < 0,5\text{m}$ Hệ số 1,5

$0,50 < h_{\text{sâu}} < 1,0\text{m}$ Hệ số 2,0

$1,00 < h_{\text{sâu}}$ Hệ số 2,5

Ghi chú: Các hệ số trên chỉ áp dụng cho đất cấp I và đất cấp II

2.3. Tôn cao đê, đắp chạch trên đê có đầm nén.

+ Yêu cầu: Bảo đảm đúng thiết kế và bảo đảm dung trọng khô.

+ Thành phần công việc:

- Đánh xờm mặt đê cũ.

- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp

- Tôn cao đê, đắp chạch trên đê bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m, san, xăm, vằm và đầm đất bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho $1m^3$ đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công / $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
009	Tôn cao đê có đầm nén $gK = 1,45 - 1,5$ tấn/ m^3	1,05	1,15	1,23
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Chú ý: Trường hợp đắp bằng đất đã có sẵn tại nơi đắp (mua đất để đắp) thì trừ công đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển. Định mức tôn cao đê, đắp chạch trên đê được tính bằng định mức trong bảng trên nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Đất cấp 1: 0,486

Đất cấp 2: 0,354

Đất cấp 3: 0,239

2.4. Tôn cao đê, đắp chạch trên đê bằng đất ước.

+ Yêu cầu: Đất phải được xăm nhỏ không được kê ba chồng đồng, nếu đất quá ước thì phải quật mạnh tay để lớp sau bám chặt lớp trước.

+ Thành phần công việc:

- Đánh xồm mặt đê cũ, đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp.

- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra, san xăm hoặc quật mạnh tay.

- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m^3 do tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công / 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
010	Tôn cao bằng đất ướt	0,78	0,99	1,20
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Nếu bãi lấy đất ngập nước có độ sâu > 15cm thì áp dụng hệ số điều chỉnh như công tác đắp đê

2.5. Đắp áp trúc đê có đầm nén.

+ Yêu cầu: Bảo đảm đúng thiết kế và bảo đảm dung trọng khô

+ Thành phần công việc:

- Bạt mái cỏ, dật cấp, mang cỏ đất ra ngoài nơi đắp.
- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10 m để vận chuyển.

- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra.

- Đắp áp trúc đê bằng đất đã đào đổ đồng tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m.

- San, xăm, vằm và đầm đất bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Hoàn thiện công trình, sửa vổ mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho 1m^3 tại nơi đào đắp)

Đơn vị tính: công / 1m^3

Mã hiệu	Công tác xây lấp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
011	Đắp áp trực đê có đầm nén $\text{JK} = 1,45 - 1,50$ tấn/ m^3	1,1	1,2	1,29
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Ghi chú: Trường hợp phải mua đất để đắp thì trừ công đào xúc đổ vào phương tiện vận chuyển để vận chuyển đến nơi đắp. Định mức đắp áp trực đê được tính bằng định mức trong bảng nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Đất cấp 1: 0,508

Đất cấp 2: 0,388

Đất cấp 3: 0,272

2.6. Đắp áp trực đê bằng đất ướn.

+ Yêu cầu: Đất phải được xăm nhỏ không được kê ba chồng đồng, nếu đất ướn quá thì phải quật mạnh tay để lớp sau bám chặt lớp trước.

+ Thành phần công việc:

- Bạt mái cỏ, dật cấp, mang cỏ đất ra ngoài nơi đắp.

- Đào, xúc đổ vào phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển.

- Đổ từ phương tiện vận chuyển ra, san xấp hoặc quật mạnh tay.

- Hoàn thiện công trình , sửa vữa mái ta luy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

(Định mức tính cho $1m^3$ đo tại nơi đắp)

Đơn vị tính: Công / $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
012	Đắp áp trực đề bằng đất ướt	0,85	1,12	1,26
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,8/7)

Định mức tôn cao áp trực đề không đầm nén tính toán trong điều kiện bãi lấy đất không có nước hoặc có nước nhưng độ sâu $\leq 15cm$. Khi độ sâu $> 15cm$ thì áp dụng hệ số điều chỉnh như ở công tác đắp đề.

2.7. Làm đất sét luyện:

+ Thành phần công việc:

- Tìm, đào đất sét.
- Vận chuyển đất trong phạm vi 10m.
- Xấp đất, luyện nhuyễn đất.
- Đắp vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: Công / $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Định mức
013	Làm và đắp đất sét luyến	5,510
	Vận chuyển tiếp 10m	0,047

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3/7)

2.8. Công tác vận chuyển

2.8.1 Khi sử dụng các công cụ cải tiến để vận chuyển như xe cút kít, xe cải tiến, thuyền bè.v.v., thì định mức vận chuyển tiếp lấy bằng định mức gánh bộ nhân với hệ số 0,5 nếu vận chuyển bằng cầu lao ván trượt thì nhân hệ số 0,8.

2.8.2. Khi vận chuyển tiếp bằng thủ công có cự ly >100m thì định mức vận chuyển tiếp nhân với hệ số điều chỉnh sau:

Mã hiệu	Cự ly vận chuyển L(m)	Hệ số điều chỉnh
014	$L \leq 100$	1
015	$100 < L \leq 200$	0,95
016	$200 < L \leq 300$	0,90

2.8.3. Nếu dùng xe công nông để vận chuyển thì áp dụng định mức ở bảng sau:

Định mức vận chuyển bằng xe công nông
(Tính cho 500m chiều dài vận chuyển)

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Cự ly vận chuyển (m)	Định mức ca/500m dài		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
017	$300 < L \leq 500$	0,0178	0,0187	0,0200
018	$500 < L \leq 1000$	0,0165	0,0173	0,0186
019	$1000 < L \leq 1500$	0,0154	0,0162	0,0173
020	$1500 < L \leq 2000$	0,0140	0,0150	0,0160
021	$2000 < L \leq 2500$	0,0130	0,0140	0,0149
		1	2	3

2.8.4. Việc thiết kế tổ chức thi công phải căn cứ vào điều kiện thực tế tại hiện trường để lựa chọn phương tiện vận chuyển thích hợp nhằm bảo đảm tính kinh tế kỹ thuật, bảo đảm năng suất cao, giá thành hạ.

Khi dùng xe công nông để vận chuyển thì giá ca máy xe công nông lấy tương tự giá ca máy xe công nông dùng trong khoan phụt vữa gia cố đê (trừ phần thiết bị nghiền và phụt).

2.9. Trồng cỏ mái đê

+ Yêu cầu: Trồng cỏ theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các văng cỏ không quá 15cm.

+ Thành phần công việc:

- Cuốc cỏ thành văng dày 6 - 8cm, đường kính bình quân (20 x 25)cm

- Vận chuyển cỏ trong phạm vi 30m

- Làm cọc ghim, trồng cỏ, đóng ghim, tưới nước.

Đơn vị tính: Công / 100m²

Mã hiệu	Thành phần công việc	Định mức
022	Trồng cỏ mái dê	10,80
	Vận chuyển tiếp 10m	0,149

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,5/7)

2.10. Xử lý tổ mối thân dê

+ Yêu cầu:

- Xử lý tổ mối thân dê phải đạt được hai yêu cầu cơ bản sau:

- Tiêu diệt đàn mối trong thân dê.

- Khắc phục được hậu quả do chúng gây ra đối với dê, bảo đảm công trình được ổn định.

+ Thành phần công việc:

- Đào truy tìm khoang tổ chính, các tổ phụ và các đường ngầm để bắt mối.

- Xúc đất đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đổ.

- Xử lý tổ mối bằng hoá chất.

- Đắp lấp lại tổ mối (bao gồm đào xúc, đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 10m để vận chuyển đến nơi đắp, đổ từ phương tiện ra, san xăm, đảm bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện sửa vổ mái trống cỏ sau khi đắp).

(Công tác vận chuyển áp dụng chung cho cả đào đất đổ đi và đắp đất lại, chỉ phí mua hoá chất diệt mối tính riêng).

Đơn vị tính: Công / 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
023	Xử lý tổ mối thân dê	2,116	2,518	2,878
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3/7)

Chương III

CÔNG TÁC LÀM KÈ

3.1. Công tác làm kè.

3.1.1. Bạt mái kè:

+ Yêu cầu: Bảo đảm mái theo đúng thiết kế.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường thi công, lên ga, cắm tuyến, đóng cọc đánh dấu.
- Đào, bạt, sửa mái theo đúng thiết kế.
- Vận chuyển đất thừa đổ đi trong phạm vi 10m hay đổ lên phương tiện vận chuyển.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: Công / $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Cấp đất		
		Cấp I	Cấp II	Cấp III
024	Bạt mái kè	0,590	0,820	1,100
	Vận chuyển tiếp 10m	0,046	0,047	0,052
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5 / 7)

Ghi chú: Công vận chuyển tiếp chỉ tính cho khối lượng đất thừa phải vận chuyển để đổ đi ngoài phạm vi 10m.

3.1.2. Rải đá dăm lót:

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, lên ga, cắm tuyến.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải đá dăm bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
025	+ Vật liệu:		
	- Đá dăm lót	m ³	1,10
	+ Nhân công:		
	- Công lao động	công	1,10

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 2,7/7)

3.1.3. Lát đá mái kê, mái mở hàn cứng.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí lát kê.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Xếp chèn đá đảm bảo khít chặt.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
026	+ Vật liệu:		
	- Đá hộc	m ³	1,20
	- Đá dăm chèn 4x6	m ³	0,061
	+ Nhân công:		
	- Công lao động	công	1,68

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.1.4. Thả đá rời.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, xác định vị trí thả đá.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Thả đá xuống đúng vị trí qui định.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
027	+ Vật liệu:		
	- Đá hộc	m ³	1,05
	+ Nhân công:		
	- Công lao động	công	1,09

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.1.5. Làm tầng lọc.

Làm tầng lọc thường sử dụng hai loại vật liệu chủ yếu là cát hoặc đá dăm hay sỏi.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí lên ga, cắm tuyến.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Xếp - rải
- đầm đá, cát, sỏi bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: $1m^3$

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại đúng	Loại nằm
028	Làm tầng lọc bằng cát vàng	+ Vật liệu			
		- Cát vàng	m^3	1,51	1,51
		+ Nhân công			
		Công lao động	Công	1,57	0,935
029	Làm tầng lọc bằng đá dăm hoặc sỏi	+ Vật liệu			
		- Đá dăm hoặc sỏi	m^3	1,22	1,22
		+ Nhân công			
		- Công lao động	Công	3,08	2,60
				1	2

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.1.6. Rải vải lọc trên cạn

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ và vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Gia công cọc ghim, rải vải lọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đóng cọc ghim (nếu không dùng cọc ghim mà khâu giáp nối thì được tính chi phí mua chỉ khâu).

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
030	+ Vật liệu:		
	- Vải lọc	m ²	104
	- Tre làm cọc ghim (ghim dài 0.5m)	cây	0,44
	+ Nhân công:		
	- Công lao động 3,5/7	công	1,42

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Định mức vải lọc đã tính đến hao hụt do cắt vải, lỗi lôm của địa hình.

- Định mức vải lọc chưa tính đến phần vải chồng lên nhau ở mỗi nối. Phần nối được tính riêng theo qui định của thiết kế cho từng công trình cụ thể

3.1.7. Rải vải lọc dưới nước

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc theo bản vẽ thiết kế.

- Chuẩn bị máy móc thiết bị, dụng cụ và nguyên vật liệu

- Vận chuyển nguyên vật liệu trong phạm vi 30 m. Đo, cắt vải lọc theo yêu cầu thiết kế.

- Vận chuyển cuộn vải đã cắt đưa vào thiết bị trải vải (Ru lô).

- Trải vải, ghim vải theo đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết kế.

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

Đơn vị: 100m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
	+ Vật liệu.		
	- Vải lọc	m ²	106
	- Gim sắt ϕ 6 (Hình L - 0,5m x 0,1m; Khoảng cách ghim 1m/chiếc)	kg	14
031	+ Nhân công		
	Công lao động bậc 3,5/7	công	1,24
	+ Máy thi công		
	- Thiết bị trải vải	ca	0,183
	- Phao bè trải vải	ca	0,183
	- Ca lặn (1 ca lặn = 4 h)	ca	0,274

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Định mức vải lọc đã tính đến hao hụt do cắt vải, lỗi lổm của địa hình.

- Định mức vải lọc chưa tính đến phần vải chồng lên nhau ở mỗi nối. Phần nối được tính riêng theo qui định của thiết kế cho từng công trình cụ thể.

(Đơn giá ca lặn để trải và ghim vải vận dụng mức của Bộ giao thông Vận tải, như bảng phụ lục kèm theo)

3.1.8. Phá dỡ kè cũ và các công trình cũ trong thân đê.

+ Thành phần công việc:

- Dùng xà beng, búa phá kết cấu công trình cũ.

- Tận dụng các vật liệu để sử dụng lại, vận chuyển đá xếp thành đống theo từng loại đúng nơi qui định hoặc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m để vận chuyển.

- Thu dọn hiện trường sau khi phá dỡ.

a/ Phá dỡ kè cũ

Đơn vị tính: Công / 1m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Loại kết cấu				
		Đá lát khan	Gạch, đá xây	Bê tông định hình lắp ghép	Bê tông đổ tại chỗ không cốt thép	Bê tông đổ tại chỗ có cốt thép
032	Phá dỡ kè cũ	1,82	2,0	2,47	4,3	6,0
		1	2	3	4	5

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

b/ Phá dỡ công trình cũ trong thân đê

Đơn vị: công / m³

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Loại kết cấu		
		Gạch đá xây	Bê tông không cốt thép	Bê tông có cốt thép
033	Phá dỡ công trình cũ trong thân đê	2,4	5,1	7,34
		1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.2. Làm và thả rọ thép - rọ tre đá học, rỗng tre, cụm cây (thả tự do)

Công tác làm rọ thép, rỗng tre được tiến hành trong trường hợp thả kè dưới nước, chống xói lở lòng sông, bãi sông hoặc chân đê.

Rọ thép có hai loại chủ yếu:

- + Loại có kích thước 2 x 1 x 1m (trong xếp đá học)
- + Loại có kích thước 2 x 1 x 0,5m (trong có xếp đá học)

Rỗng tre có 2 loại chủ yếu:

- + Loại ϕ 80 dài 10m (trong xếp đá học).
- + Loại ϕ 60 dài 10m (trong xếp đá học).

3.2.1. Làm và thả rọ thép đá học

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện vật liệu.
- Chặt thép đan rọ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá học vào rọ (nếu ở trên cạn). Trường hợp thi công trên phao bè thì bao gồm cả công thả rọ từ phao bè xuống đúng vị trí bằng thủ công bảo đảm yêu cầu kỹ thuật

- Thu dọn hiện trường sau khi thi công xong.

Đơn vị tính: 1 rọ

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rọ 2 x 1 x 1		Loại rọ 2 x 1 x 0,5	
				Dưới nước	Trên cạn	Dưới nước	Trên cạn
034	Làm rọ thép	+ Vật liệu					
		- Dây thép 3mm	kg	13,50	13,50	11	11
		+ Nhân công	công	0,63	0,63	0,45	0,45
035	Thả rọ thép đá học	+ Vật liệu	rọ	1,00	1,00	1,00	1,00
		- Rọ thép					
		- Đá học 30x30	m ³	1,60	2,20	0,80	1,10
		+ Nhân công					
		- Công lao động	công	3,57	3,37	2,09	1,95
				1	2	3	4

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7).

3.2.2. Công tác làm rọ tre đá học

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Chặt tre, chẻ nan, đan rọ.
- Xếp đá bỏ vào rọ.

Đơn vị tính: 1 rọ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
036	Loại rọ đá học 0,5m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	2,00 0,50 1,70
037	Loại rọ đá học 0,4m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	1,70 0,40 1,40
038	Loại rọ đá học 0,3m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	1,40 0,30 1,20
039	Loại rọ đá học 0,2m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	1,10 0,20 1,00
040	Loại rọ đá học 0,12m ³	+ Vật liệu: - Tre cây - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây m ³ công	1,00 0,12 0,90

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

3.2.3. Làm và thả cụm cây

Để thả cụm cây người ta buộc cụm cây vào rọ đá. Rọ đá có thể làm bằng thép hoặc bằng tre, tùy theo yêu cầu kỹ thuật mà sử dụng kích cỡ phù hợp.

+ Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

- Gia công cụm cây, chặt thép, buộc nối cụm cây với rọ đá.

- Định vị, dịch chuyển phao bè đúng vị trí.

- Thả cụm cây đúng nơi qui định

Đơn vị tính: 1 cụm cây

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
041	Làm và thả cụm cây loại lớn	+ Vật liệu:		
		- Rọ đá	rọ	1,00
		- Cây làm cụm	cây	1,00
		- Tre làm con số	cây	1,00
		- Dây thép buộc	kg	2,50
		+ Nhân công:		
		- Ngày công	công	5,40
042	Làm và thả cụm cây loại nhỏ	+ Vật liệu:		
		- Rọ đá	rọ	1,00
		- Cây làm cụm	cây	1,00
		- Tre làm con số	cây	1,00
		- Dây thép buộc	kg	2,50
		+ Nhân công:		
		- Ngày công	công	3,30
043	Làm và thả cụm tre 3 cây	+ Vật liệu:		

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
		- Rọ đá	rọ	1,00
		- Tre cây làm cụm	cây	3,00
		- Tre làm con số	cây	0,50
		- Rào tre buộc thêm	kg	30,00
		- Dây thép buộc	kg	1,50
		+ Nhân công:		
		- Ngày công	công	2,20
044	Làm và thả cụm tre 4 cây	+ Vật liệu:		
		- Rọ đá	rọ	1,00
		- Tre cây làm cụm	cây	4,00
		- Tre làm con số	cây	0,50
		- Rào tre buộc thêm	kg	30,00
		- Dây thép buộc	kg	1,50
		+ Nhân công:		
		- Ngày công	công	3,30
045	Làm và thả cụm tre 6 cây	+ Vật liệu:		
		- Rọ đá	rọ	1,00
		- Tre cây làm cụm	cây	6,00
		- Tre làm con số	cây	1,00
		- Rào tre buộc thêm	kg	20,00
		- Dây thép buộc	kg	1,70
		+ Nhân công:		
		- Ngày công	công	3,80
046	Làm và thả cụm tre 8 cây	+ Vật liệu:		
		- Rọ đá	rọ	1,00
		- Tre cây làm cụm	cây	8
		- Tre làm con số	cây	1
		- Rào tre buộc thêm	kg	20
		- Dây thép buộc	kg	1,7
		+ Nhân công:		
		- Ngày công	công	4,30

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

Ghi chú:

1. Yêu cầu về cụm cây

Cụm cây lớn phải có tán rộng ϕ 8 - 10m cao 8 - 10m.

Cụm cây nhỏ phải có tán rộng ϕ 4 - 5m cao 4 - 5m.

Cụm cây tre thì tre cây phải để nguyên cành và có cây liền gốc

2. Công tác làm rọ tre đá học áp dụng định mức có SHDM từ 036-040

3.2.4. Làm và thả rồng (Thả tự do)

Công tác làm và thả rồng hiện nay phổ biến có 2 loại loại ϕ 60 dài 10m; loại ϕ 80 dài 10m. Vỏ rồng thường làm bằng rào tre, phen tre, phen nứa hoặc lưới thép.

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu và vận chuyển trong phạm vi 30m.

- Chẻ lạt, bó rào con, bó rồng (đối với rồng rào tre). Chẻ đập tre nứa đan thành phen (đối với rồng phen tre, nứa) hoặc chặt thép đan thành lưới (đối với rồng thép).

- Bỏ đá học kết thành rồng lớn.

- Dịch chuyển, định vị phao bè, thả rồng trên phao xuống đúng chỗ qui định (thả tự do).

**Định mức cho công tác làm và
thả rổ loại ϕ 60 dài 10m**

Đơn vị tính: 1 con rổ

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
047	Làm và thả rổ rào tre	+ Vật liệu: - Rào tre tươi - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg cây m ³ công	240,0 2,00 1,10 6,00
048	Làm và thả rổ phên tre	+ Vật liệu: - Tre cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	5,50 1,50 2,00 4,40
049	Làm và thả rổ phên nửa	+ Vật liệu: - Nửa cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	42,00 1,50 2,00 3,80
050	Làm và thả rổ lưới thép	+ Vật liệu: - Dây thép ϕ 2 - 2,5 - Dây thép buộc - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg kg m ³ công	24,50 0,30 2,40 4,80

*(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá
tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)*

**Định mức cho công tác làm và
thả rồng loại ϕ 80 dài 10m**

Đơn vị tính: 1 con rồng

Mã hiệu	Loại công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
051	Làm và thả rồng rào tre	+ Vật liệu: - Rào tre tươi - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg cây m ³ công	330,00 3,00 2,50 7,60
052	Làm và thả rồng phen tre	+ Vật liệu: - Tre cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	7,50 2,00 3,00 5,50
053	Làm và thả rồng phen nửa	+ Vật liệu: - Nửa cây - Tre lạt - Đá học + Nhân công: - Ngày công	cây cây m ³ công	53,00 2,00 3,00 4,40
054	Làm và thả rồng lưới thép	+ Vật liệu: - Dây thép ϕ 2 - 2,5 - Dây thép buộc - Đá học + Nhân công: - Ngày công	kg kg m ³ công	34,00 0,50 3,70 6,50

*(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá
tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)*

3.2.5. Hệ số điều chỉnh định mức.

Định mức vật liệu của tre nứa được qui định như sau:

+ Tre cây chiều dài bình quân

$$L_{b\text{quân}} = 8\text{m}, \varnothing_{b\text{quân}} = 0,07\text{m}$$

+ Nứa cây chiều dài bình quân

$$L_{b\text{quân}} = 4\text{m}, \varnothing_{b\text{quân}} = 0,04\text{m}$$

+ Tre lạt chiều dài bình quân

$$L_{b\text{quân}} = 6\text{m}, \varnothing_{b\text{quân}} = 0,06\text{m}$$

Nếu trong thực tế vật liệu có kích thước khác với qui định trên thì định mức vật liệu tre nứa được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

$$K_{\text{tre}} = \frac{0,56}{d_{\text{tre}} L_{\text{tre}}}$$

$$K_{\text{nứa}} = \frac{0,16}{d_{\text{nứa}} L_{\text{nứa}}}$$

$$K_{\text{lạt}} = \frac{0,36}{d_{\text{lạt}} L_{\text{lạt}}}$$

Trong đó: d_{tre} , $d_{\text{nứa}}$, $d_{\text{lạt}}$, L_{tre} , $L_{\text{nứa}}$, $L_{\text{lạt}}$ là đường kính và chiều dài thực tế của cây tre, nứa, lạt.

Nếu dùng dây thép thay lạt tre, thì 1 cây tre lạt = 4 kg dây thép ϕ 2mm.

3.2.6. Định mức phao bè thả rồng, thả cụm cây

Thi công các công trình kê, mỏ hàn bằng biện pháp thả rọ thép đã học, rồng tre cụm cây chủ yếu đều sử

dụng phao thép, vì vậy định mức phao, bè dưới đây tính cho loại phổ biến là phao thép.

+ Định mức phao bè là qui định mức hao phí để làm phao bè khi thả rỗng, thả cụm cây, rọ thép đá học.

+ Chi phí phao bè theo định mức bao gồm:

- Chi phí khấu hao phao thép.

- Chi phí vật liệu phụ để cấu thành một bộ phao, vật liệu làm cầu công tác.

- Chi phí nhân công để gia công các loại vật liệu phụ kết thành một bộ phao, định vị phao bè đúng vị trí, vận chuyển đến và tháo dỡ phao bè đi khi thi công xong.

Đơn vị tính: 10m³ đá thả

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
			L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
055	+ Phao thép (kích thước 6x2x1,1)	ca	0,2777	0,3226	0,3846
	+ Vật liệu phụ				
	- Gỗ ván 3-5cm	m ³	0,0008	0,0008	0,0008
	- Tre cây Ø 6-8cm L = 7-9m	cây	0,100	0,100	0,100
	- Dây thép buộc	kg	0,075	0,100	0,125
	+ Nhân công	công	0,150	0,210	0,300
			1	2	3

(Nếu dùng lực lượng công nhân thì áp dụng đơn giá tiền lương của cấp bậc thợ là 3,5/7)

- Cự ly thả L là khoảng cách từ mép nước đến mép ngoài của kè.

- Nếu công tác thả đá rời phải sử dụng phao bè thì áp dụng bảng định mức chi phí phao trên và nhân với hệ số $K=0,40$.

Chương IV

ĐÚC VÀ LẮP GHÉP CÁC TẤM BÊ TÔNG ĐỊNH HÌNH LÁT MÁI KÈ

4.1. Đúc các tấm bê tông định hình lát mái kè (trên cạn)

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa cát, đá, sỏi, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, móc thi công.

- Trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Tách, dọn và sắp xếp các tấm bê tông vào vị trí qui định.

+ Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
			Loại không ngâm	Loại có ngâm
1	2	3	4	5
056	+Vật liệu:			
	- Vữa bê tông	m ³	1,117	1,117
	- Móc thép thi công	kg	2,950	2,950
	- Đinh	kg	0,070	0,188
	- Vật liệu khác	%	0,500	0,500
	+ Nhân công:			
	- Công lao động 3/7	công	3,080	
	- Công lao động 3,5/7	công		4,120
	+ Máy thi công:			
	- Máy trộn 250 lít	ca	0,042	0,053
	- Máy đầm dùi 1,5KW	ca	0,042	0,053
			1	2

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú: Định mức ván khuôn thép áp dụng Quyết định số 1242/1998/QĐ-BXD ngày 25-11-1998 của Bộ Xây dựng.

4.2. Lắp ghép các tấm bê tông định hình lát mái kê (trên cạn)

+ Thành phần công việc:

- Chuẩn bị hiện trường thi công, vận chuyển các tấm bê tông trong phạm vi 30m.
- Lắp ghép, kê chèn bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.
- Dọn dẹp hiện trường sau khi thi công

Đơn vị tính: 1 tấm

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng tấm bê tông (kg)			
			≤ 50	≤ 100	≤ 250	> 250
057	A. Loại có ngàm					
	+ Vật liệu:	Tấm	1,01	1,01	1,01	1,01
	- Tấm bê tông định hình					
	+ Nhân công:					
	- Công lao động : 4/7	công	0,19	0,31	0,56	1,07
058	B. Loại không có ngàm					
	+ Vật liệu:	Tấm	1,01	1,01	1,01	1,01
	- Tấm bê tông định hình					
	+ Nhân công:					
	- Công lao động : 3,5/7	công	0,15	0,25	0,45	0,85
			1	2	3	4

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

4.3. Đúc và trải mảng bê tông khớp nối mềm bảo vệ bờ (dưới nước)

4.3.1. Đúc tấm bê tông liên kết mảng

+ Thành phần công việc

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sàng rửa cát, đá, sỏi.

- Lắp dựng cốt thép, ván khuôn.

- Trộn bê tông, đổ, đầm, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật, tháo dỡ ván khuôn.

- Vận chuyển xếp cấu kiện vào nơi quy định, thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị: 1m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
059	+ Vật liệu.		
	- Vữa bê tông.	m ³	1,115
	- Vật liệu khác.	%	0,5
	+ Nhân công		
	- Công lao động bậc 3,5/7	công	3,1
	+ Máy thi công		
	- Máy trộn bê tông loại 250 lít	ca	0,042
	- Máy đầm dùi loại 1,5Kw	ca	0,042
	- Máy khác	%	5

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú: Định mức ván khuôn thép áp dụng Quyết định số 1242/1998/QĐ-BXD ngày 25-11-1998 của Bộ Xây dựng

4.3.2 Trải mảng bê tông khớp nổi mềm bảo vệ bờ (dưới nước)

+ Thành phần công việc

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí, cắm mốc chuẩn theo bản vẽ thiết kế.

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ trải mảng bê tông.

- Neo giữ hệ thống phao bè thi công, định vị xà lan đúng vị trí.

- Chuẩn bị nguyên vật liệu, kiểm tra số lượng và chất lượng, vận chuyển trong phạm vi 50 m

- Vận chuyển tấm bê tông liên kết mảng lên xà lan, lắp ghép thành mảng theo yêu cầu thiết kế, trải tấm

thảm bê tông được lắp ghép xuống nước theo yêu cầu thiết kế.

- Có thợ lặn kiểm tra sau khi thi công
- Thu dọn hiện trường sau khi thi công

Đơn vị: $10m^2$

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
060	+ Vật liệu.		
	- Tấm bê tông khớp nối mềm đúc sẵn	m^2	8,70
	- Các vật liệu liên kết mảng tính theo thiết kế.		
	+ Nhân công		
	Công lao động bậc 3,5/7	công	2,10
	+ Máy thi công		
	- Thiết bị, phao bè trải tấm bê tông	ca	0,0364
	- Ca lặn (1 ca lặn = 4 h)	ca	0,0091
	- Máy phát điện 125 KVA	ca	0,0182

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Các loại vật liệu liên kết mảng tính theo thiết kế.
- Đơn giá ca lặn để trải mảng bê tông khớp nối mềm áp dụng mức của Bộ Giao thông Vận tải như bản phụ lục kèm theo

Chương V

CÔNG TÁC LÀM VÀ ĐỊNH VỊ THẢ RỒNG THÉP SẮT ĐÁY

5.1. Loại máy thả rồng 2 máng

+ Thành phần công việc

- Chuẩn bị hiện trường, xác định vị trí thả, cắm mốc chuẩn theo bản vẽ thiết kế.

- Chuẩn bị máy móc, thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50 m

- Neo giữ hệ thống phao thí công. Định vị, neo giữ thiết bị thả rỗng theo vị trí mốc gia cố (kiểm tra vị trí thiết bị thả rỗng bằng máy kinh vĩ)

- Trải lưới thép vào máng, xếp đá hộc để hoàn chỉnh con rỗng theo đúng yêu cầu kỹ thuật của thiết kế.

- Móc, cầu rỗng, di chuyển đến vị trí thả, thả rỗng đúng vị trí (có thợ lặn kiểm tra khi thả).

- Thu dọn hiện trường sau khi thí công xong.

Định mức: tính cho 1 rỗng

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
061	Làm và thả rỗng thép (lõi đá hộc) $\phi 0,6 \times 10 \text{m}$	+ Vật liệu				
		- Lưới thép B40 - $\phi 3 \text{mm}$	m^2	22,92	22,92	22,92
		- Đá hộc 30 x 30	m^3	2,4	2,4	2,4
		+ Nhân công: 3,5/7				
		Bóc xếp đá vào rọ và buộc rọ, neo phao	công	1,03	1,03	1,03
		+ Máy thí công				
		- Máy thả rỗng	ca	0,0196	0,0204	0,0213
		- Ca lặn kiểm tra (1ca = 4h)	ca	0,0098	0,0102	0,106
		- Ca nô bảo hộ	ca	0,0112	0,0117	0,0122

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
		- Bộ phao thép + Cáp φ 18 (kích thước 1 phao: 6m x 2m x 1,1m)	ca	0,0196	0,0204	0,0213
		- Ca nò 75 CV + Thiết bị neo phao	ca	0,0028	0,0028	0,0028
				1	2	3

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Ghi chú:

- Nếu thả rỗng nhân làm bằng lõi cát thì định mức vật liệu tính theo thiết kế, định mức nhân công nhân với hệ số 0,75

- Lưới thép B40 dùng làm vỏ rỗng là loại φ 3mm, mắt lưới ≤ 12cm, mắt xoắn 3 múi.

5.2. Loại máy thả rỗng 3 máng

+ Thành phần công việc: (Giống như loại máy thả rỗng 2 máng)

Định mức tính cho 1 rỗng

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
062	Làm và thả rỗng thép (lõi đá học) φ 0.6m x 10m	+ Vật liệu				
		- Thép φ 3mm	kg	30	30	30
		- Đá học	m ³	2,4	2,4	2,4
		+ Nhân công: 3,5/7	công	2,13	2,13	2,13
		Bóc xếp đá, đan và buộc rọ, neo phao				
		+ Máy thi công				

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
		- Máy thả rỗng	ca	0,0164	0,0172	0,0182
		- Ca lặn kiểm tra (1 ca = 4 h)	ca	0,0082	0,0086	0,0091
		- Ca nổ bảo hộ	ca	0,0094	0,010	0,0104
		- Bộ phao thép + Cáp φ 18, kích thước 1 phao (6m x 2m x 1,1m)	ca	0,0164	0,0172	0,0182
		- Ca nổ 75 cv + Thiết bị để neo phao	ca	0,0028	0,0028	,0028
				1	2	3

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

5.3. Loại máy thả rỗng 4 máng

Thành phần công việc: (Giống như máy thả rỗng 2 máng)

Định mức: tính cho 1 rỗng

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				L ≤ 30	30 < L ≤ 70	L > 70
063	Làm và thả rỗng thép (lõi đá hộc) φ 0.6m x 10m	+ Vật liệu				
		- Thép φ 3mm	kg	30	30	30
		- Đá hộc	m ³	2,4	2,4	2,4
		+ Nhân công: 3,5/7	công	2,13	2,13	2,13
		Bóc xếp đá, đan và buộc rọ, neo phao				
		+ Máy thi công				
		- Máy thả rỗng	ca	0,0143	0,0152	0,0161

Mã hiệu	Loại công việc	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cự ly thả L (m)		
				$L \leq 30$	$30 < L \leq 70$	$L > 70$
		- Ca lặn kiểm tra (1 ca = 4 h)	ca	0,0071	0,0076	0,0081
		- Ca nô bảo hộ	ca	0,0082	0,0087	0,0092
		- Bộ phao thép + Cáp ϕ 18, kích thước 1 phao (6m x 2m x 1,1m)	ca	0,0143	0,0152	0,0161
		- Ca nô 75 cv + Thiết bị để neo phao	ca	0,0028	0,0028	,0028
				1	2	3

(Công việc này chỉ sử dụng lực lượng công nhân)

Phụ Lục

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ TRẢI MẢNG BÊ TÔNG, TRẢI VẢI LỌC, THẢ RỒNG ĐỊNH VỊ DƯỚI NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2003/QĐ-BNN
ngày 02 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức nhiên liệu, năng lượng	Thành phần thợ điều khiển	Giá ca máy (đồng)	
				Trong đó tiền lương	Tổng số
1	2	3	4	5	6
THIẾT BỊ TRẢI MẢNG BÊ TÔNG					
064	L ≤ 40m				666.910
065	40m < L ≤ 60m				740.650
066	L > 60m				799.650
Thiết bị thả rồng định vị					
067	Loại 2 máng	Máy điện 50kw	1x5/7+4x3/7	120.317	906.679
068	Loại 3 máng	Máy điện 50kw	1x5/7+4x3/7	120.317	1.032.669
069	Loại 4 máng	Máy điện 50kw	1x5/7+4x3/7	120.317	1.197.629
070	Thiết bị trải vải lọc dưới nước (áp dụng cho mọi cự ly)				44.150
BỘ PHẠO THÉP TRẢI VẢI LỌC DƯỚI NƯỚC					
071	L ≤ 40m				274.029
072	40m < L ≤ 60m				338.506
073	L > 60m				402.984
074	BỘ PHẠO THÉP THẢ RỒNG ĐỊNH VỊ (áp dụng cho mọi cự ly)				274.029

Ghi chú:

1. Bảng giá ca máy và thiết bị trải máng bê tông, trải vải lọc, thả rồng định vị dưới nước được tính toán theo các quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể là:

- Giá máy để tính khấu hao của các loại thiết bị tính theo mức giá bình quân quý IV năm 2001

- Tỷ lệ khấu hao cơ bản tính theo quy định tại quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30-12-1999 của Bộ Tài chính

- Tiền lương công nhân tính theo các quy định hiện hành. Mức lương tối thiểu tính theo quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15-12-2000 của Chính phủ (mức lương tối thiểu là 210.000 đồng/tháng).

- Khi tính toán điều chỉnh tăng thêm tiền lương tối thiểu theo Thông tư số 03/2002/TT-BLĐTBXH ngày 9-01-2002 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư 04/2002/TT-BXD ngày 27-6-2002 của Bộ Xây dựng thì bảng giá ca máy trên được nhân với hệ số sau:

Bảng hệ số điều chỉnh chi phí nhân công

TT	Loại thiết bị	Địa bàn 1	Địa bàn 2	Địa bàn 3
1	Thiết bị thả rồng định vị 2 máng	1,026	1,040	1,053
2	Thiết bị thả rồng định vị 3 máng	1,023	1,035	1,047
3	Thiết bị thả rồng định vị 4 máng	1,020	1,030	1,040

(Địa bàn 1 có Kđc = 0,2; địa bàn 2 có Kđc = 0,3 và địa bàn 3 có Kđc = 0,4).

2. Các khoản mục chi phí đã tính trong giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao cơ bản; chi phí khấu hao sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên; chi phí tiêu hao nhiên liệu, năng lượng; chi phí thợ điều khiển máy trong ca; chi phí quản lý máy; chi phí bảo hiểm; chi phí di chuyển máy và trực tiếp phí khác.

3. Nhiên liệu, năng lượng tính theo mặt bằng giá quý IV năm 2001.

4. Bảng giá ca máy và thiết bị trên chưa bao gồm thuế VAT và được tính toán trong điều kiện làm việc bình thường. Trường hợp máy và thiết bị thi công làm việc trong điều kiện ở vùng nước mặn, nước lợ, thì giá ca máy trong bảng giá này được nhân với hệ số 1,055.

5. Thiết bị phao thép để thả rọ thép đá học, rỗng tre, cụm cây áp dụng theo Quyết định số 27/1999/BNN-DTXD ngày 03 tháng 02 năm 1999 và các hệ số điều chỉnh theo quy định hiện hành.

6. Cự ly trải L là khoảng cách từ mép nước tại bờ đến mép ngoài của kè.

7. Riêng đơn giá 1 ca thợ lặn có thể vận dụng mức quy định của Bộ giao thông vận tải cụ thể như sau:

- Ở độ sâu từ 1m đến 6m: 1.400.000đồng/ ca

(1 ca = 4 giờ).

- Ở độ sâu > 6m đến 12m: 2.600.000đồng/ ca
(1 ca = 4 giờ).
- Ở độ sâu > 12m đến dưới 37m: 3.880.000đồng/ ca
(1 ca = 4 giờ).

MỤC LỤC

	Trang
• <i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
I. PHÁP LỆNH ĐỀ ĐIỀU NĂM 2000 VÀ NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN THI HÀNH	7
1. Pháp lệnh đề điều năm 2000	7
2. Nghị định số 171/2003/NĐ-CP ngày 26-12-2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh đề điều	23
II. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC CÓ LIÊN QUAN	39
3. Quyết định số 64/2003/QĐ-BNN ngày 02-6-2003 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê	39
4. Quyết định số 65/2003/QĐ-BNN ngày 02-6-2003 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc ban hành định mức dự toán trong công tác xây dựng tu sửa đê, kè	46

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRỊNH THỨC HUỖNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHẠM VIỆT

Biên tập nội dung: NGUYỄN TÙNG LÂM
Trình bày bìa: DƯƠNG THÁI SƠN
Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM
Sửa bản in: NGUYỄN TÙNG LÂM
Đọc sách mẫu: NGUYỄN TÙNG LÂM

In 2.040 cuốn, khổ 13 x 19 cm, tại Nxb. Chính trị quốc gia.
Giấy phép xuất bản số: 10-1405/CXB-QLXB, cấp ngày 29-9-2004.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2004.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008 FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctgg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG,
CHỐNG THIÊN TAI (Dùng cho cấp cơ sở)

- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ
VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC



123315

Giá: 7.500đ